

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BEN TRE PHARMACEUTICAL
JOINT- STOCK COMPANY**

Số: 19/25/CV-DBT
No: 19/25/CV-DBT.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025
HCMC, March 31th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024
INFORMATION DISCLOSURE
The Audited Consolidated financial statements 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán: DBT

Stock symbol: DBT

3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Address of head office: 6A3, 60 National highway, Phu Tan ward, Ben Tre city, Ben Tre province

4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City

5. Điện thoại: 028 3622 0205

Phone: 028 3622 0205

6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.

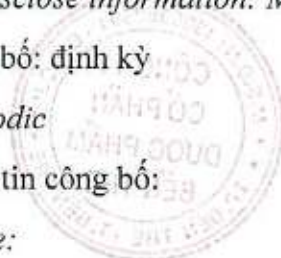
Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh

7. Loại thông tin công bố: định kỳ

Type of disclosure: periodic

8. Nội dung của thông tin công bố:

Content of the disclosure:



a. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 31/03/2025 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.

The audited consolidated financial statements 2024 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on 31/03/2025 including: consolidated balance sheet, consolidated income statement, consolidated cash flow statement, notes to the consolidated financial statements.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2024 là 12.252.958.459 đồng, giảm 5.213.229.674 đồng, tương đương giảm 29,85% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận năm 2024 của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, việc tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Yphaco Healthcare cũng góp phần ảnh hưởng làm giảm lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất do Công ty cổ phần Yphaco Healthcare mới đi vào sản xuất trong năm 2024 và chưa có lợi nhuận.

Consolidated profit after corporate income tax in 2024 was VND 12,252,958,459 down VND 5,213,229,674, equivalent to a decrease of 29.85% compared to the same period in 2023. The main reason is that the separate financial statements's profit in 2024 decreased compared to the same period in 2023. In addition, the increase in ownership ratio at Yphaco Healthcare Joint Stock Company also contributed to the decrease in profit on the Consolidated Financial Statements because Yphaco Healthcare Joint Stock Company just started production in 2024 and has not yet made a profit.

c. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 theo báo cáo kiểm toán giảm 1.440.399.922 đồng so với báo cáo tự lập, tương đương giảm 10,52%, nguyên nhân là do kiểm toán điều chỉnh lại việc ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của các giao dịch nội bộ khi lập báo cáo hợp nhất.

The after-tax profit in 2024 according to the audit report decreased by 1,440,399,922 VND compared to the self-prepared report, equivalent to a decrease of 10.52%. The reason for this is the audit adjustment regarding the recognition of deferred corporate income tax for intercompany transactions when preparing the consolidated financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT/ Archived:HR

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR**



PHẠM THỨ TRIỆU



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Thử Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hăng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 566/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2023-026-1

Nguyễn Thị Xuân Kiều
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
5547-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		742.334.955.548	688.911.819.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.862.938.945	20.647.928.861
1. Tiền	111	4.1	7.862.938.945	20.647.928.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.397.227.412	51.050.570.995
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	39.493.142.987	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	27.904.084.425	21.557.428.008
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.036.057.088	248.211.290.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	169.390.686.344	172.046.773.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.667.531.826	20.980.368.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	11.000.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	8.560.048.456	36.985.637.890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.582.209.538)	(1.801.489.490)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	470.128.247.197	355.920.843.839
1. Hàng tồn kho	141		473.356.480.205	360.339.300.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.228.233.008)	(4.418.456.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.910.484.906	3.081.185.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.13	2.082.048.840	1.617.385.495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.828.436.066	1.463.800.146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.422.135.707	166.696.444.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.341.886.389	3.080.779.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	6.341.886.389	3.080.779.785
II. Tài sản cố định	220		130.654.376.541	66.251.818.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	96.764.399.420	52.515.391.528
Nguyên giá	222		188.505.626.039	130.155.502.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.741.226.619)	(77.640.111.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	27.042.509.468	6.348.031.409
Nguyên giá	225		31.962.863.670	9.512.654.892
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.920.354.202)	(3.164.623.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.847.467.653	7.388.395.599
Nguyên giá	228		8.814.433.373	9.845.185.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.966.965.720)	(2.456.789.774)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	-	-
1. Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		482.500.000	7.758.546.982
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		482.500.000	7.758.546.982
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	39.768.255.581
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	39.768.255.581
V. Tài sản dài hạn khác	260		113.943.372.777	49.837.044.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	66.822.486.447	37.979.155.396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	12.737.701.102	10.942.319.434
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	12.300.000
4. Lợi thế thương mại	269	4.14	34.383.185.228	903.269.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		993.757.091.255	855.608.264.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		709.724.176.670	607.723.197.090
I. Nợ ngắn hạn	310		675.728.390.391	596.351.753.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	117.197.486.670	83.813.805.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.770.192	1.489.890.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	10.084.908.151	10.600.025.908
4. Phải trả người lao động	314	4.18	20.256.871.185	23.287.815.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	7.848.585.145	8.862.148.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		489.375.490	272.662.624
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.572.070.441	1.151.736.635
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	515.811.666.611	465.113.468.695
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.245.656.506	1.760.200.111
II. Nợ dài hạn	330		33.995.786.279	11.371.443.639
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.976.266.594	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		70.444.444	70.444.444
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	29.227.610.452	11.300.999.195
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.10	2.721.464.789	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.032.914.585	247.885.067.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	283.982.914.585	247.835.067.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.306.500.000	163.254.770.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.306.500.000	163.254.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		383.056.160	523.056.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.354.804.815	9.354.804.815
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.813.165.941	64.196.630.069
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		44.196.874.730	49.475.754.527
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.616.291.211	14.720.875.542
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.588.565.576	7.968.984.051
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		993.757.091.255	855.608.264.278



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	869.111.065.995	812.608.883.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		699.722.851	992.668.161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		868.411.343.144	811.616.215.375
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	522.308.680.015	502.000.339.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		346.102.663.129	309.615.875.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.517.054.309	4.524.304.265
7. Chi phí tài chính	22	5.4	40.730.607.734	49.685.341.302
Trong đó, chi phí lãi vay	23		40.113.101.334	39.533.199.590
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	1.000.182.044
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	236.843.387.404	192.202.575.281
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	60.147.407.968	50.318.978.225
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.898.314.332	22.933.467.167
12. Thu nhập khác	31	5.7	4.461.731.496	2.400.215.627
13. Chi phí khác	32		980.241.822	2.238.288.612
14. Lợi nhuận khác	40		3.481.489.674	161.927.015
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.379.804.006	23.095.394.182
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	9.989.562.426	10.323.204.668
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(1.862.716.879)	(4.693.998.619)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.252.958.459	17.466.188.133
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.580.884.448	16.194.822.010
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.327.925.989)	1.271.366.123
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	772	816
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.5	772	816

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốcNguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởngNguyễn Thùy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.379.804.006	23.095.394.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	17.108.637.928	8.884.218.133
Các khoản dự phòng	03	5.8	(1.409.503.692)	(5.344.752.595)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.876.654	652.343.947
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.477.981.825)	4.054.262.002
Chi phí lãi vay	06	5.4	40.113.101.334	39.533.199.590
Các khoản điều chỉnh khác	07		2.758.858.361	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		72.514.792.766	70.874.665.259
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.638.036.635	(12.199.526.980)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108.917.286.627)	65.535.762.428
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.153.830.924	(84.185.925.128)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.312.892.268	3.518.106.836
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.462.700.647)	(39.419.128.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.16	(10.687.041.644)	(1.914.510.905)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(348.693.600)	(1.847.802.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.796.169.925)	361.640.439
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.072.466.926)	(7.317.947.414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.338.138.033	2.126.255.610
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(18.346.656.417)	(27.221.052.786)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.900.000.000)	(41.580.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.404.000.000	8.615.082.013
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.035.525.447	2.811.868.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.541.459.863)	(62.565.794.500)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.062.000.000	7.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	888.931.294.271	782.262.424.716
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(850.752.841.747)	(717.051.763.948)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.3	(10.694.303.676)	(2.275.524.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.546.148.848	69.935.136.661

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(12.791.480.940)	7.730.982.600
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.647.928.861	12.893.753.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.491.024	23.192.824
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	7.862.938.945	20.647.928.861



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Dung
Người lập

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300382591 ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") tỉnh Bến Tre cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 24 là vào ngày 07 tháng 01 năm 2025 để thay đổi vốn góp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 04 tháng 08 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 205.306.500.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thứ Triệu	Việt Nam	40.492.100.000	19,72	24.860.040.000	15,23
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Việt Nam	16.123.170.000	7,85	12.388.750.000	7,59
Bà Bùi Hồng Hạnh	Việt Nam	15.151.610.000	7,38	13.290.890.000	8,14
Ông Nguyễn Khắc Hoan	Việt Nam	10.815.440.000	5,27	-	-
Các cổ đông khác	Việt Nam	122.724.180.000	59,78	112.715.090.000	69,04
Cộng		205.306.500.000	100	163.254.770.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Văn phòng điều hành của Công ty được đặt tại 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 03 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2024 là 774 (31/12/2023 là: 713).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Buôn bán thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2024, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 03 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	82,15%	82,15%	82,15%
2.	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	90%	87,5%	87,5%
3.	Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ Công ty mẹ góp vốn trực tiếp là 76% và gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 11,5%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát, khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát, khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các sổ dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Sổ dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ sổ dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, sổ dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và sổ dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại sổ dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 42 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	2 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 25 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất mà Nhóm công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nhãn hiệu và tên thương mại

Nhãn hiệu và tên thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------|------------|
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 4 năm |

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Quyền sử dụng đất 10 năm

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa, cải tạo, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...);
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản khác.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí công tác và tiếp khách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch,
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Thuế: 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%.

Riêng cho năm 2024, theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Nhóm công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Nhóm công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.064.358.709	630.250.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.798.580.236	19.964.949.215
Tiền đang chuyển	-	52.728.996
Cộng	7.862.938.945	20.647.928.861

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	39.493.142.987	39.699.954.545	-	39.493.142.987	39.493.142.987	-
Đầu tư nắm giữ đến hạn được chi tiết như sau:						
	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn:						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.904.084.425	17.904.084.425		11.557.428.008	11.557.428.008	
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng	27.904.084.425	27.904.084.425		21.557.428.008	21.557.428.008	

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm. Khoản tiền gửi với số tiền là 14.000.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.19.

(**) Đây là 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hướng lãi suất từ lãi suất LIBOR + 1%/năm đến lãi suất LIBOR + 1.3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Nhóm công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.19.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	34.098.840
Phải thu từ khách hàng (*)	169.390.686.344	172.012.674.590
Cộng	169.390.686.344	172.046.773.430

(*)Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn
– Xem thêm Mục 4.19.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan	-	5.595.668.600
Trả trước cho người bán:		
PRO.MED.CS Praha a.s.	3.408.119.819	2.147.512.892
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mộc Trang	1.109.572.906	-
Các nhà cung cấp khác (*)	1.149.839.101	13.237.186.716
Cộng	5.667.531.826	20.980.368.208

(*)Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Là khoản cho cá nhân vay của Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam có thời hạn 9 tháng với lãi suất 7%/năm.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu lãi cho vay bên liên quan	-	-	210.410.959	-
Tạm ứng	5.070.984.820	-	25.807.399.549	-
Ký quỹ, ký cược bên thứ ba	2.379.740.605	-	6.718.853.005	-
Ký quỹ, ký cược bên liên quan	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	125.945.206	-	-	-
Phải thu lãi trái phiếu	175.478.459	-	213.417.296	-
Phải thu lãi tiền gửi	233.678.713	-	253.373.123	-
Phải thu khác	574.220.653	309.406.016	782.183.958	309.406.016
Cộng	8.560.048.456	309.406.016	36.985.637.890	309.406.016
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.241.886.389	-	2.980.779.785	-
Phải thu khác	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	6.341.886.389	-	3.080.779.785	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định trích lập dự phòng	3.024.301.790	1.442.092.252	3.700.769.786	1.899.280.296
Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:				
	Năm 2024		Năm 2023	
	VND		VND	
Số đầu năm	(1.801.489.490)		(1.739.030.611)	
Trích lập trong năm	(467.086.030)		(1.085.036.429)	
Hoàn nhập trong năm	686.365.982		1.022.577.550	
Số cuối năm	(1.582.209.538)		(1.801.489.490)	

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì các khách hàng này chủ yếu là các bệnh viện, cơ sở y tế công lập thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước và đã có xác nhận công ty với Nhóm công ty nhưng do thủ tục thanh toán chậm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phan Văn Quý	275.670.766	-	Trên 1 năm	275.670.766	-	Trên 1 năm
Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	777.507.195	546.804.135	Trên 2 năm	832.623.795	777.288.795	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	193.110.438	-	Trên 3 năm	193.110.438	-	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	1.778.013.391	895.288.117	Từ 1 năm đến trên 3 năm	2.399.364.787	1.121.991.501	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	3.024.301.790	1.442.092.252		3.700.769.786	1.899.280.296	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	48.501.717.059	-	1.888.512.305	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.463.050.791	(264.604.107)	9.513.009.432	-
Công cụ, dụng cụ	1.576.930.580	-	2.640.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.292.727.219	-	2.080.811.809	-
Thành phẩm	10.275.060.995	(253.855.680)	51.449.307.314	(49.902.252)
Hàng hóa (*)	393.824.599.563	(2.709.773.221)	295.361.601.588	(4.368.554.496)
Hàng gửi bán	4.422.393.998	-	43.418.139	-
Cộng	<u>473.356.480.205</u>	<u>(3.228.233.008)</u>	<u>360.339.300.587</u>	<u>(4.418.456.748)</u>

(*) Hàng hóa là dược phẩm các loại đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.19.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(4.418.456.748)	(9.825.668.222)
Trích lập trong năm	(31.126.509.473)	(21.914.440.738)
Hoàn nhập trong năm	32.316.733.213	27.321.652.212
Số dư cuối năm	<u>(3.228.233.008)</u>	<u>(4.418.456.748)</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Táng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhân hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:	4.302.988.457	314.500.000	5.227.696.916	9.845.185.373
			264.000.000	264.000.000
	-	-	(1.294.752.000)	(1.294.752.000)
Tại ngày 31/12/2024	4.302.988.457	314.500.000	4.196.944.916	8.814.433.373
Giá trị hao mòn lũy kế:	556.295.046	104.833.320	1.795.661.408	2.456.789.774
	39.289.692	31.450.002	734.188.252	804.927.946
	-	-	(1.294.752.000)	(1.294.752.000)
Tại ngày 31/12/2024	595.584.738	136.283.322	1.235.097.660	1.966.965.720
Giá trị còn lại:	3.746.693.411	209.666.680	3.432.035.508	7.388.395.599
	3.707.403.719	178.216.678	2.961.847.256	6.847.467.653

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 3.707.403.719 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.19.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 448.240.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	227.777.778	9.284.877.114	9.512.654.892
Thuê tài chính trong năm	22.513.663.323	-	22.513.663.323
Giảm khác	-	(63.454.545)	(63.454.545)
Tại ngày 31/12/2024	22.741.441.101	9.221.422.569	31.962.863.670
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	9.490.740	3.155.132.743	3.164.623.483
Khấu hao trong năm	2.185.391.773	1.152.883.823	3.338.075.596
Giảm khác	-	(1.582.344.877)	(1.582.344.877)
Tại ngày 31/12/2024	2.194.882.513	2.725.471.689	4.920.354.202
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	218.287.038	6.129.744.371	6.348.031.409
Tại ngày 31/12/2024	20.546.558.588	6.495.950.880	27.042.509.468

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đây là quyền sử dụng đất tại Số 179, Đường Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã thực hiện khấu hao hết và đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Con Cưng thuê mặt bằng.

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	773.696.000	716.800.000
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	83.683.200	83.683.200

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	433.061.507	713.281.060
Chi phí mua bảo hiểm	688.758.872	542.572.252
Bảo lãnh thanh toán	407.149.315	-
Các khoản khác	553.079.146	361.532.183
Cộng	2.082.048.840	1.617.385.495
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	57.665.119.769	27.532.545.340
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	4.979.804.808	3.488.032.226
Công cụ dụng cụ xuất dụng	3.765.717.797	2.732.780.946
Chi phí quảng cáo	-	746.249.999
Các khoản khác	411.844.073	3.479.546.885
Cộng	66.822.486.447	37.979.155.396

(*) Trong đó, một số quyền sử dụng đất thuê tại Bến Tre, Yên Bái và Hưng Yên được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm công ty tại các ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 4.19.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Lợi thế thương mại**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01/2024	903.269.190	1.231.730.706
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	38.216.247.779	-
Giảm do bán bớt cổ phần công ty con trong năm	(630.506.618)	-
Đã phân bổ trong năm	(4.105.825.123)	(328.461.516)
Tại ngày 31/12/2024	34.383.185.228	903.269.190

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm được xác định như sau:

- Giá phí khoản đầu tư: 57.542.400.000 VND.
- Giá trị hợp lý tài sản thuần trong công ty con tại ngày mua: 19.326.152.221 VND.
- Lợi thế thương mại: 38.216.247.779 VND.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	26.810.215.069	26.810.215.069	38.432.047.176	38.432.047.176
Raptakos, Brett Co. Ltd.	39.383.868.091	39.383.868.091	2.042.320.800	2.042.320.800
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	51.003.403.510	51.003.403.510	43.339.437.498	43.339.437.498
Cộng	117.197.486.670	117.197.486.670	83.813.805.474	83.813.805.474

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	130.928.967	5.521.441.779	5.529.424.647	138.911.835
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.779.634.682	10.779.634.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.339.752.370	9.989.562.426	10.687.041.644	10.037.231.588
Thuế thu nhập cá nhân	582.298.274	7.114.102.198	6.955.686.409	423.882.485
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	23.930.554	23.930.554	-
Các loại thuế khác	31.928.540	155.890.792	123.962.252	-
Các khoản phí, lệ phí	-	18.743.820	18.743.820	-
Cộng	10.084.908.151	33.584.562.431	34.099.680.188	10.600.025.908

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	6.445.203.796		6.953.870.617	
Lãi vay	606.992.691		753.931.044	
Chi phí dịch vụ thuế ngoài	373.969.744		412.093.028	
Phi dịch vụ chuyên nghiệp	157.083.335		235.000.000	
Khác	265.335.579		507.253.311	
Cộng	7.848.585.145		8.862.148.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Phải trả người lao động

Là các khoản lương tháng 12 năm 2024 và lương tháng 13 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2024.

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng và vay khác	501.162.936.232	501.162.936.232	878.020.316.599	835.594.031.494	458.736.651.127	458.736.651.127
Vay dài hạn đến hạn trả	7.556.495.600	7.556.495.600	10.068.944.455	7.205.689.772	4.693.240.917	4.693.240.917
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	7.092.234.779	7.092.234.779	15.942.071.723	10.533.413.595	1.683.576.651	1.683.576.651
Vay cá nhân	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cộng	515.811.666.611	515.811.666.611	907.531.332.777	856.833.134.861	465.113.468.695	465.113.468.695
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính	9.421.369.752	9.421.369.752	22.622.079.079	16.166.416.349	2.965.707.022	2.965.707.022
Vay ngân hàng	19.806.240.700	19.806.240.700	22.809.851.300	11.338.902.773	8.335.292.173	8.335.292.173
Cộng	29.227.610.452	29.227.610.452	45.431.930.379	27.505.319.122	11.300.999.195	11.300.999.195
Tổng cộng	545.039.277.063	545.039.277.063	952.963.263.156	884.338.453.983	476.414.467.890	476.414.467.890

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng và vay khác:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	318.581.688.823	318.581.688.823	617.850.315.528	618.974.894.488	319.706.267.783	319.706.267.783
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	72.639.187.753	72.639.187.753	110.516.148.040	103.149.075.377	65.272.115.090	65.272.115.090
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	5.755.863.861	5.755.863.861	11.676.223.258	25.881.431.871	19.961.072.474	19.961.072.474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	19.949.762.930	19.949.762.930	23.048.536.294	22.846.517.804	19.747.744.440	19.747.744.440
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	46.718.061.446	46.718.061.446	46.718.061.446	2.585.436.560	2.585.436.560	2.585.436.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM	-	-	-	4.446.654.870	4.446.654.870	4.446.654.870
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	14.205.591.320	14.205.591.320	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	34.963.347.527	34.963.347.527	47.322.680.727	37.451.318.951	25.091.985.751	25.091.985.751
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.555.023.892	2.555.023.892	6.682.759.986	5.965.673.616	1.837.937.522	1.837.937.522
Vay các bên khác	-	-	-	87.436.637	87.436.637	87.436.637
Vay cá nhân	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cộng	501.162.936.232	501.162.936.232	881.520.316.599	839.094.031.494	458.736.651.127	458.736.651.127

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	-	624.000.000	1.872.000.000	1.248.000.000	1.248.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.252.000.000	2.252.000.000	2.106.552.055	3.299.792.972	3.445.240.917	3.445.240.917
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	5.304.495.600	5.304.495.600	7.338.392.400	2.033.896.800	-	-
Cộng	7.556.495.600	7.556.495.600	10.068.944.455	7.205.689.772	4.693.240.917	4.693.240.917

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.167.300.397	1.167.300.397	1.167.300.397		1.167.300.397	1.167.300.397
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	328.318.188	328.318.188	391.772.733	391.772.733	328.318.188	328.318.188
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	305.886.717	305.886.717	305.886.717	187.958.066	187.958.066	187.958.066
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.290.729.477	5.290.729.477	14.077.111.876	8.786.382.399	-	-
Cộng	7.092.234.779	7.092.234.779	15.942.071.723	10.533.413.595	1.683.576.651	1.683.576.651



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dãi hạn:						
Nợ thuế tài chính:						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM	638.978.933	638.978.933	-	1.167.300.396	1.806.279.329	1.806.279.329
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	302.564.374	302.564.374	-	391.772.733	694.337.107	694.337.107
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	573.859.242	573.859.242	639.000.000	530.231.344	465.090.586	465.090.586
	7.905.967.203	7.905.967.203	21.983.079.079	14.077.111.876	-	-
Cộng	9.421.369.752	9.421.369.752	22.622.079.079	16.166.416.349	2.965.707.022	2.965.707.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	-	-	1.893.958.318	1.893.958.318	1.893.958.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.094.000.000	2.094.000.000	-	-	2.094.000.000	2.094.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.240.781.800	2.240.781.800	-	2.106.552.055	4.347.333.855	4.347.333.855
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	15.471.458.900	15.471.458.900	22.809.851.300	7.338.392.400	-	-
Cộng	19.806.240.700	19.806.240.700	22.809.851.300	11.338.902.773	8.335.292.173	8.335.292.173

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay:	400.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	Theo từng giấy nhận nợ của các khoản vay, tối đa là 9 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ của các khoản vay, tối đa 7%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Các quyền sử dụng đất của Nhóm công ty tại các Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.13 và Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.8; - 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (công ty con) phát hành; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 110.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.3; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.9; - Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 3.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung:

Hạn mức vay:	250.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	8 tháng.
Lãi suất:	6,3% - 7,14%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường CMT8, phường An Thới, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, Tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường An Thới quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.8; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 4.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn:

Hạn mức vay:	30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	6 tháng.
Lãi suất:	5,8%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 4.3; - Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại ngân hàng VIB trị giá 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	6,2% - 6,7%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chi Diểu, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng – Xem thêm Mục 4.10; - Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại VCB trị giá 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng – Xem thêm Mục 4.8.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	6,48% - 6,58%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (31/07/2024 - 31/07/2025).
Lãi suất: 6,5% - 7,7%/ năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động của Nhóm công ty.
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Xem thêm Mục 4.13;
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Xem thêm Mục 4.13;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.9.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay, tối đa không quá 6 tháng.
Lãi suất: 7,0% - 7,5%/ năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Nhóm công ty.
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 72 và 196 tại Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Xem thêm Mục 4.13;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.9.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay: 6.200.000.000 VND.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất: 9,8%/năm.
Mục đích vay: Cải đặt phần mềm ERP.
Tài sản đảm bảo: Thửa đất của Nhóm công ty số 13, Tờ bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre - Xem thêm Mục 4.10.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	15.000.000.000 VND;
Thời hạn vay:	84 tháng (09/12/2020 - 09/12/2027);
Lãi suất:	9% - 10%/năm;
Mục đích vay:	Hoàn vốn tự có dự án Đầu tư mua sắm Quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái;
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái – Xem thêm Mục 4.13; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái – Xem thêm Mục 4.13; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.9.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	16.442.000.000 VND.
Thời hạn vay:	30 – 60 tháng.
Lãi suất:	12,5%/năm.
Mục đích vay:	- Dự án cho vay vốn cố định thanh toán tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian; - Dự án cho vay vốn cố định cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng sản xuất GMP – WHO; - Dự án cho vay vốn cố định đầu tư mua sắm máy móc nâng cấp dây chuyền sản xuất GMP – WHO. Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.13; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm tại Mục 4.9.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay:	26.353.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng sau ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất:	Từ 8,3%/ năm đến 9,1%/ năm.
Mục đích vay:	- Bù đắp chi phí thuế đất theo Hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa Công ty TNHH Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên với Công ty Cổ phần Ypharoo Healthcare;
	- Thanh toán/ bù đắp chi phí sửa chữa nhà văn phòng, nhà xưởng tại khu công nghiệp Yên Mỹ, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với số tiền tối đa 10.000.000.000 VND.
Tài sản đảm bảo:	- Cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Xem thêm Mục 8;
	- Tài sản gắn liền với đất đã hình thành/ hình thành trong tương lai tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ và xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 33.612.427.209 VND – Xem thêm Mục 4.9;
	- Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ và xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.108.054.106 VND – Xem thêm Mục 4.13.

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn:	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trá tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trá tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.258.646.557	1.166.411.778	7.092.234.779	2.046.574.192	362.997.541	1.683.576.651
	10.134.373.384	713.003.632	9.421.369.752	3.234.124.504	268.417.482	2.965.707.022
Trên 1 năm đến 5 năm						
Cộng	18.393.019.941	1.879.415.410	16.513.604.531	5.280.698.696	631.415.023	4.649.283.673

Các khoản nợ thuế tài chính để thuế máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuế và lãi thuế được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng các khoản kỳ quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	142.051.160.000	523.056.160	64.557.629.815	9.354.804.815	2.536.822.093	6.741.237.860	(1.521.820.926)	224.242.889.817
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-	(14.203.610.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.124.468.956)	-	-	(16.662.732)	-	(1.141.131.688)
Phát hành cổ phiếu ESOP	7.000.000.000	-	-	-	-	-	-	7.000.000.000
Thù lao HĐQT	-	-	(1.227.742.800)	-	-	(26.957.200)	-	(1.254.700.000)
Lãi trong năm trước	-	-	16.194.822.010	-	-	1.271.366.123	-	17.466.188.133
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	2.548.507.623	2.548.507.623
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.026.686.697)	(1.026.686.697)
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	523.056.160	64.196.630.069	9.354.804.815	2.536.822.093	7.968.984.051	-	247.835.067.188

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	523.056.160	64.196.630.069	9.354.804.815	2.536.822.093	7.968.984.051	-	247.835.067.188
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (a)	-	-	(1.943.082.050)	-	-	(31.067.945)	-	(1.974.149.995)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (b)	22.851.730.000	-	(22.851.730.000)	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (c)	10.000.000.000	(90.000.000)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP (d)	9.200.000.000	(50.000.000)	-	-	-	-	-	9.910.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	14.580.884.448	-	-	(2.327.925.989)	-	9.150.000.000
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày năm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	-	-	-	-	-	12.252.958.459
Lãi từ việc bán cổ phần các Công ty con	-	-	-	-	-	10.901.187.964	-	10.901.187.964
Lỗ do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	7.899.678.858	-	-	8.875.814.524	-	16.775.493.382
Điều chỉnh khác	-	-	(18.721.306.552)	-	-	(3.778.693.448)	-	(22.500.000.000)
	-	-	4.652.091.168	-	-	(3.019.733.581)	-	1.632.357.587
Tại ngày 31/12/2024	205.306.500.000	383.056.160	47.813.165.941	9.354.804.815	2.536.822.093	18.588.565.576	-	283.982.914.585

(a) Nhóm công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 5% của Lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024.

(b) Việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2023 số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 28 tháng 05 năm 2024 với phương án đăng ký phát hành 2.285.173 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích để trả cổ tức năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (c) Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 19 tháng 09 năm 2024 với phương án đăng ký chào bán 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu, mức giá chào bán là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích huy động nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (d) Việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 68/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 01 tháng 10 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 66/24/NQ-HĐQT-DBT ngày 01 tháng 10 năm 2024 với phương án đăng ký phát hành 920.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Phạm Thứ Triều	40.492.100.000	24.860.040.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	16.123.170.000	12.388.750.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	15.151.610.000	13.290.890.000
Ông Nguyễn Khắc Hoan	10.815.440.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	122.724.180.000	112.715.090.000
Cộng	205.306.500.000	163.254.770.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	163.254.770.000	142.051.160.000
Vốn góp tăng trong năm	42.051.730.000	21.203.610.000
Vốn góp cuối năm	205.306.500.000	163.254.770.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.530.650	16.325.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.530.650	16.325.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.530.650	16.325.477

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	14.580.884.448	16.194.822.010
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.095.228.583)	(3.230.443.043)
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (**)	13.485.655.865	12.964.378.967
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	17.463.586	15.880.545
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	772	816

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

(**) Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh đúng khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024 và khoản thù lao HĐQT.

4.20.6. Cổ tức

Nhóm công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 và năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14%/cổ phiếu.

4.20.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2024	9.354.804.815	2.536.822.093
Tại ngày 31/12/2024	9.354.804.815	2.536.822.093

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	435,48	412,00
EUR	229,28	8.339,00

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	773.617.027.403	712.474.226.871
Doanh thu thành phẩm	94.335.676.841	98.699.998.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.158.361.751	1.434.658.062
Cộng	869.111.065.995	812.608.883.536
Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	-	51.544.400

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa	449.848.017.968	430.764.400.664
(Hoàn nhập) dự phòng	(1.190.223.740)	(5.407.211.474)
Giá vốn thành phẩm	71.393.775.733	75.700.583.359
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.257.110.054	942.567.160
Cộng	522.308.680.015	502.000.339.709

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi trái phiếu	645.561.163	720.078.256
Lãi tiền gửi	597.331.037	656.479.975
Lãi cho vay	125.945.206	615.780.818
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	2.039.072.484	1.143.965.216
Lãi từ việc nắm quyền kiểm soát công ty con	3.374.144.419	-
Cổ tức được chia	1.735.000.000	1.388.000.000
Cộng	8.517.054.309	4.524.304.265

Doanh thu tài chính của Nhóm công ty tăng cao hơn năm trước chủ yếu do phát sinh lãi từ việc nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	40.113.101.334	39.533.199.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	495.841.298	298.246.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	41.876.654	652.343.947
Lỗ từ khoản thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	9.121.043.218
Khác	79.788.448	80.507.834
Cộng	40.730.607.734	49.685.341.302

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	129.811.100.635	103.446.590.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.526.985.240	64.362.207.979
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.370.723.442	3.597.504.791
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	3.545.704.297	4.683.329.330
Khác	23.588.873.790	16.112.943.068
Cộng	236.843.387.404	192.202.575.281

Chi phí bán hàng năm nay tăng hơn 23% so với năm trước chủ yếu do tăng chi phí của nhân viên bán hàng theo mức lương cơ bản, các khoản thưởng và các chi phí liên quan đến việc bán hàng trong năm.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.359.354.394	24.571.719.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.844.255.798	13.549.767.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.833.958.700	2.805.301.415
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(219.279.952)	-
Chi phí vật liệu quản lý	2.143.090.361	-
Phân bổ lợi thế thương mại	4.105.825.123	328.461.516
Chi phí bằng tiền khác	8.080.203.544	9.063.729.152
Cộng	60.147.407.968	50.318.978.225

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.869.557.760	2.126.255.610
Xử lý công nợ	2.512.756.839	-
Thu nhập khác	79.416.897	273.960.017
Cộng	4.461.731.496	2.400.215.627

Thu nhập khác năm nay tăng cao hơn so với năm trước chủ yếu từ nguồn xử lý các khoản công nợ của các nhà cung cấp không liên hệ để trả tiền được.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí hàng hóa	432.972.197.927	507.452.546.805
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.932.671.812	49.985.571.120
Chi phí nhân công	170.727.369.074	142.956.369.618
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	17.108.637.928	8.884.218.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.795.207.992	80.515.475.629
Hoàn nhập dự phòng	(1.409.503.692)	(5.344.752.595)
Chi phí khuyến mãi	3.545.704.297	6.703.609.886
Các chi phí khác	35.793.412.236	24.769.919.764
Cộng	821.465.697.574	815.922.958.340

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	20.379.804.006	23.095.394.182
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	20.465.594.247	16.203.468.895
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.210.545.349)	(1.987.012.504)
Trừ: Thu nhập khác chịu thuế suất 20% (chuyển nhượng bất động sản)	(1.869.557.760)	-
Trừ: Lỗ các năm trước chuyển sang	(1.873.237.647)	(5.208.942.392)
Trừ: Thu nhập khác chịu thuế suất 20% (chuyển nhượng bất động sản)	(1.869.557.760)	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(1.735.000.000)	(2.656.085.000)
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	15.009.235.617	22.581.250.152
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	47.296.735.355	52.028.073.335
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.459.347.071	10.405.614.667
Cộng: Thuế TNDN từ thu nhập khác (chuyển nhượng bất động sản)	373.911.552	-
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	156.303.803	(82.409.999)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	9.989.562.426	10.323.204.668

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

5.10.1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Nhóm công ty:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	22.916.667	41.000.000	18.083.333	356.402.501
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	9.014.624.577	7.172.464.929	(1.842.159.648)	(1.629.271.780)
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(423.585.808)	559.519.216	(135.933.408)	(135.933.407)
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.123.745.666	4.288.373.721	164.628.055	(3.285.195.933)
Cộng	12.737.701.102	10.942.319.434	(1.795.381.668)	(4.693.998.619)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Đánh giá lại quyền sử dụng đất	2.721.464.789	-	(67.335.211)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.862.716.879)	(4.693.998.619)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10.2. Chuyển lỗ

Nhóm công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Chuyển lỗ đến năm	Số lỗ phát sinh VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 VND
2020	2025	4.225.728.312	1.380.587.822	2.845.140.490
2021	2026	13.965.171.696	5.278.872.358	8.686.299.338
2022	2027	11.636.099.791	422.719.859	11.213.379.932
2023	2028	9.036.874.079	-	9.036.874.079
2024	2029	3.110.705.273	-	3.110.705.273
Cộng		41.974.579.151	7.082.180.039	34.892.399.112

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế thanh tra/kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ lũy kế trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm lập báo cáo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10.3. Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Nhóm công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Nhóm công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lấy kê có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2020	2025	10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	9.151.901.819	-	-	9.151.901.819
2022	2027	11.953.112.000	-	-	11.953.112.000
2023	2028	12.328.271.360	-	-	12.328.271.360
2024	2029	16.195.955.028	-	-	16.195.955.028
Tổng cộng (*)		59.797.654.427	-	-	59.797.654.427

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.851.730.000	14.203.610.000

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	888.931.294.271	782.262.424.716

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	850.752.841.747	717.051.763.948
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	10.694.303.676	2.275.524.107

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa;
- Bán thành phẩm;
- Cung cấp dịch vụ.

Cho năm kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024:

	Bán hàng hóa		Bán thành phẩm		Cung cấp dịch vụ		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2024	2023	2024	2023	2024	2023	2024	2023	2024	2023
Đơn vị tính: Triệu VND										
Doanh thu	772.917	711.482	94.336	98.700	1.158	1.434	-	-	868.411	811.616
	117.254	88.518	-	-	6.390	-	(123.644)	88.518	-	-
	890.171	800.000	94.336	98.700	7.548	1.434	(123.644)	88.518	868.411	811.616
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất										
Kết quả của bộ phận	324.259	281.037	22.942	27.235	(1.098)	1.344	-	-	346.103	309.616
Chi phí không phân bổ									296.991	242.522
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									49.112	67.094
Thu nhập tài chính									8.517	5.524
Chi phí tài chính									40.731	49.685
Lợi nhuận trước thuế									20.379	23.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp									8.127	5.629
Lợi nhuận sau thuế									12.252	17.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Nhóm công ty được dùng chung cho hoạt động bán hàng hóa, bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Công ty con |
| 3. Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam | Công ty con |
| 4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.609.030.000	1.482.866.509
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.756.726.000	1.644.101.963
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.405.418.000	1.320.201.963
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	130.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	130.000.000	77.096.774
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính	791.073.800	612.801.963
Cộng		5.822.247.800	5.257.069.172

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 08 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.19.

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG***Nhóm công ty là bên cho thuê***

Nhóm công ty cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng cho thuê có kỳ hạn 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.505.130.334	1.162.375.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024, Nhóm công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.138.542.431	522.093.103
Trên 1 năm đến 5 năm	1.775.219.189	687.196.776
Cộng	2.913.761.620	1.209.289.879

Nhóm công ty là bên đi thuê

Nhóm công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.718.651.984	7.395.901.703

Tại ngày 31/12/2024, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.179.072.740	10.937.475.805
Trên 1 năm đến 5 năm	8.023.195.036	32.268.698.143
Cộng	13.202.267.776	43.206.173.948

11. SƠ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2023 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	893
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	816	893

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh đúng khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ23 ngày 25 tháng 04 năm 2024 và khoản thù lao HĐQT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025